

CÔNG TY CỔ
PHẦN CHỨNG
KHOẢN
MIRAE ASSET
(VIỆT NAM)

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN CHỨNG KHOẢN
MIRAE ASSET (VIỆT NAM)
DN: c=VN, st=HỒ CHÍ MINH,
l=Quận 1, cn=CÔNG TY CỔ
PHẦN CHỨNG KHOẢN MIRAE
ASSET (VIỆT NAM),
0.9.2342.19200300.100.1.1=M
ST:0305389969
Date: 2023.08.14 15:24:00
+07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOẢN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (Mẫu số B01a – CTCK)	5
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ (Mẫu số B02a – CTCK)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B03b – CTCK)	11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ (Mẫu số B04a – CTCK)	14
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B09a – CTCK)	16

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 73/UBCK-GP ngày 18 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép chuyển đổi số 121/GP-UBCK ngày 8 tháng 1 năm 2016 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp nhằm chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty Cổ phần sang Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên. Căn cứ Quyết định số 574/QĐ-UBCK ngày 16 tháng 09 năm 2021, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 130/GP-UBCK ngày 24 tháng 11 năm 2021 thay thế cho tất cả các giấy phép trước đó.

Hội đồng Quản trị

Ông Seol Kyung Suk	Chủ tịch
Ông Kang Moon Kyung	Thành viên
Ông Kye Kyoung Tae	Thành viên (từ ngày 13 tháng 4 năm 2023)
Ông Kim Sang Joon	Thành viên (đến ngày 12 tháng 4 năm 2023)

Ban Kiểm soát

Ông Ko Young Man	Trưởng Ban
Bà Ngô Thị Trúc Linh	Thành viên
Bà Dương Tuyết Mai	Thành viên

Tổng Giám đốc

Ông Kang Moon Kyung

Người đại diện theo pháp luật

Ông Kang Moon Kyung	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Trụ sở chính

Tầng 7, Tòa nhà Le Meridien
3C Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 78. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.



Kang Moon Kyung
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 11 tháng 8 năm 2023



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng Khoán Mirae Asset (Việt Nam) (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2023, và được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 11 tháng 8 năm 2023. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 78.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Thị Thanh Trúc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3047-2019-006-1
Chữ ký được uỷ quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM14173
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Mẫu số B01a – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
	TÀI SẢN			
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		20.432.599.687.238	18.710.508.170.744
110	Tài sản tài chính		20.364.041.705.385	18.639.708.182.446
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	970.799.174.267	2.434.241.143.151
111.1	Tiền		50.799.174.267	49.241.143.151
111.2	Các khoản tương đương tiền		920.000.000.000	2.385.000.000.000
112	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	3.2(a)	1.151.548.173.749	74.885.909.405
113	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	3.2(b)	2.915.000.000.000	2.225.424.300.000
114	Các khoản cho vay	3.3(a)	15.041.613.708.355	13.598.499.556.675
115	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	3.2(c)	306.903.709.100	290.931.697.499
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	3.3(b)	(106.140.868.831)	(65.000.000.000)
117	Các khoản phải thu	3.4	69.170.781.524	67.452.724.775
117.1	Phải thu bán các tài sản tài chính		5.022.850.000	20.259.000
117.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		64.147.931.524	67.432.465.775
117.4	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		64.147.931.524	67.432.465.775
118	Trả trước cho người bán		8.303.980.774	7.588.545.655
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.4	5.133.000.118	3.223.322.782
122	Các khoản phải thu khác	3.4	1.710.046.329	2.460.982.504
130	Tài sản ngắn hạn khác		68.557.981.853	70.799.988.298
131	Tạm ứng		270.944.258	224.156.004
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	3.6(a)	32.274.656.886	34.563.451.585
134	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		200.000	200.000
137	Tài sản ngắn hạn khác	3.8(a)	36.012.180.709	36.012.180.709
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		117.590.025.204	114.969.994.477
210	Tài sản tài chính dài hạn		20.572.618.000	20.572.618.000
212	Các khoản đầu tư		20.572.618.000	20.572.618.000
212.1	Các khoản đầu tư HTM	3.2(b)	20.000.000.000	20.000.000.000
212.4	Đầu tư dài hạn khác	3.5	572.618.000	572.618.000
220	Tài sản cố định		42.057.928.180	29.184.485.893
221	Tài sản cố định hữu hình	3.7(a)	27.550.750.520	16.554.962.962
222	Nguyên giá		57.419.584.418	43.014.220.838
223a	Giá trị khấu hao lũy kế		(29.868.833.898)	(26.459.257.876)
227	Tài sản cố định vô hình	3.7(b)	14.507.177.660	12.629.522.931
228	Nguyên giá		35.693.729.470	31.450.833.383
229a	Giá trị khấu hao lũy kế		(21.186.551.810)	(18.821.310.452)
250	Tài sản dài hạn khác		54.959.479.024	65.212.890.584
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		11.499.126.995	11.253.851.957
252	Chi phí trả trước dài hạn	3.6(b)	15.677.794.601	20.713.217.425
253	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hoãn lại	3.13	-	7.973.316.257
254	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	3.8(b)	17.690.764.818	15.190.764.818
255	Tài sản dài hạn khác	3.8(c)	10.091.792.610	10.081.740.127
270	TỔNG TÀI SẢN		20.550.189.712.442	18.825.478.165.221

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 78 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Mẫu số B01a – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		11.119.937.927.795	9.632.736.736.689
310	Nợ phải trả ngắn hạn		11.107.961.365.317	9.629.881.744.064
311	Vay ngắn hạn		10.608.658.548.000	9.105.550.000.000
312	Vay ngắn hạn	3.9	10.608.658.548.000	9.105.550.000.000
320	Phải trả người bán ngắn hạn		2.492.818.547	1.086.760.616
321	Người mua trả tiền trước		50.000.000	50.000.000
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.10	65.582.031.806	97.119.336.402
324	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		300.421.300	274.946.940
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.11	184.678.895.413	227.628.755.030
327	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		6.031.119.550	44.818.182
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	3.12	240.167.530.701	198.127.126.894
340	Nợ phải trả dài hạn		11.976.562.478	2.854.992.625
354	Dự phòng phải trả dài hạn		3.980.597.362	2.854.992.625
356	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	3.13	7.995.965.116	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		9.430.251.784.647	9.192.741.428.532
410	Vốn chủ sở hữu		9.430.251.784.647	9.192.741.428.532
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.14	6.590.500.000.000	6.590.500.000.000
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu		6.590.500.000.000	6.590.500.000.000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		5.455.500.000.000	5.455.500.000.000
411.1b	Cổ phiếu ưu đãi		1.135.000.000.000	1.135.000.000.000
412	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	3.15	35.168.338.354	22.390.729.073
417	Lợi nhuận chưa phân phối	3.16	2.804.583.446.293	2.579.850.699.459
417.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		2.801.785.324.474	2.590.464.449.240
417.2	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		2.798.121.819	(10.613.749.781)
440	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		20.550.189.712.442	18.825.478.165.221

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 78 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Mẫu số B01a – CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023	31.12.2022
A	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
			<i>Theo mệnh giá (VND)</i>	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của công ty chứng khoán	4.1	113.501.600.000	67.252.470.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán		7.630.000	6.090.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán		231.999.060.000	231.999.060.000
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của công ty chứng khoán		3.840.000	240.000

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 78 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Mẫu số B01a – CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày	
		30.6.2023	31.12.2022
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG	Theo mệnh giá (VND)	
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	35.241.868.931.000	34.007.943.332.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	31.855.763.115.000	30.495.595.282.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	168.805.060.000	142.217.340.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.860.948.340.000	2.344.152.490.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	362.667.300.000	362.667.300.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán	993.685.116.000	663.310.920.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư	517.474.220.000	1.003.603.860.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	517.474.220.000	1.003.603.860.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của nhà đầu tư	351.892.810.000	39.883.980.000
		Theo giá trị (VND)	
026	Tiền gửi của khách hàng	3.111.130.431.619	3.113.611.787.872
027	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	1.649.281.559.959	1.906.440.727.762
027.1	Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	519.046.676.406	281.277.184.933
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	1.461.848.871.660	1.207.171.060.110
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	3.111.130.431.619	3.113.611.787.872
031.1	Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	2.548.723.010.939	2.633.748.388.424
031.2	Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	562.407.420.680	479.863.399.448

Cao Thị Bảo Lê
Người lập/Kế toán trưởng

Yoon DooKun
Giám đốc Tài chính

Kang Moon Kyung
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 78 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1	Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		59.936.356.857	163.095.955.134
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	46.474.225.342	162.644.600.537
01.2	Tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.2	13.418.379.365	438.881.866
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	5.3	43.752.150	12.472.731
02	Lãi từ các khoản đầu tư HTM	5.3	175.856.995.842	78.625.914.418
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	5.3	677.011.051.478	730.808.655.427
04	Lãi từ tài sản tài chính AFS	5.3	722.551.500	2.476.556.500
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.4	240.486.144.134	404.944.499.696
08	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		1.294.657.632	3.148.445.613
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		9.591.851.079	6.724.740.929
11	Thu nhập hoạt động khác		4.336.525.848	75.712.755
20	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG		1.169.236.134.370	1.389.900.480.472
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		(32.654.150.974)	(108.517.752.448)
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	(32.647.643.209)	(78.157.769.574)
21.2	Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.2	(6.507.765)	(30.359.982.874)
24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	5.5	(460.393.248.928)	(270.159.528.717)
26	Chi phí hoạt động tự doanh	5.6	(5.316.729.173)	(4.364.991.966)
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.6	(252.058.129.971)	(364.369.639.648)
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.6	(10.798.594.990)	(8.229.569.858)
40	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(761.220.854.036)	(755.641.482.637)

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 78 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Mẫu số B02a – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	5.7	(61.512.229.364)	(54.819.212.045)
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		346.503.050.970	579.439.785.790
	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác		128.122.336	137.615.463
72	Chi phí khác		(565.675)	(165.617.543)
80	TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC		127.556.661	(28.002.080)
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		346.630.607.631	579.411.783.710
91	Lợi nhuận đã thực hiện		333.218.736.031	609.332.884.718
92	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		13.411.871.600	(29.921.101.008)
100	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)	5.8	(82.172.860.797)	(115.384.550.896)
100.1	Chi phí thuế TNDN - hiện hành		(69.397.981.744)	(115.384.550.896)
100.2	Thu nhập thuế TNDN - hoãn lại	3.13	(12.774.879.053)	-
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		264.457.746.834	464.027.232.814
300	THU NHẬP/(LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN		12.777.609.281	(65.101.569.396)
301	Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS sau thuế TNDN		12.777.609.281	(65.101.569.396)
400	TỔNG THU NHẬP/(LỖ) TOÀN DIỆN		12.777.609.281	(65.101.569.396)

Cao Thị Bảo Lê
Người lập/Kế toán trưởng

Yoon DooKun
Giám đốc Tài chính

Kang Moon Kyung
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2023



Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 78 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Mẫu số B03b – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		346.630.607.631	579.411.783.710
02	Điều chỉnh cho các khoản:		277.205.392.014	115.977.257.104
03	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		5.774.817.380	4.913.067.104
04	Các khoản dự phòng		41.140.868.831	-
06	Chi phí lãi vay	5.5	294.437.637.327	143.751.044.338
08	Dự thu tiền lãi		(64.147.931.524)	(32.686.854.338)
10	Biến động các chi phí phi tiền tệ		6.507.765	30.359.982.874
11	Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		6.507.765	30.359.982.874
18	Biến động các doanh thu phi tiền tệ		(13.418.379.365)	(438.881.866)
19	Tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(13.418.379.365)	(438.881.866)
30	Tổng thay đổi vốn lưu động		(3.558.326.385.262)	2.527.772.333.957
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL		(1.063.250.392.744)	35.457.558.680
32	Tăng các khoản đầu tư HTM		(689.575.700.000)	(1.178.000.000.000)
33	(Tăng)/giảm các khoản cho vay		(1.443.114.151.680)	3.838.411.563.346
34	(Tăng)/giảm các tài sản tài chính AFS		(3.194.402.320)	88.832.797.267
35	(Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(5.002.591.000)	956.387.000
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		67.432.465.775	48.879.426.596
37	Tăng các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(1.909.677.336)	(955.654.600)
39	Tăng các khoản phải thu khác		(11.287.198)	(1.987.332.371)
40	Tăng các tài sản khác		(2.755.327.521)	(6.459.649.277)
41	Giảm chi phí phải trả		(43.677.039.968)	(21.754.375.220)
42	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		7.324.217.523	(3.059.989.184)
43	Thuế TNDN đã nộp		(65.720.347.241)	(113.827.485.511)
44	Lãi vay đã trả		(293.710.456.976)	(162.157.626.469)
45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		1.406.057.931	(3.962.837.168)
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		25.474.360	1.408.173.360
47	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(35.214.939.099)	(19.748.351.135)
50	Tăng phải trả, phải nộp khác		12.621.712.232	25.739.728.643
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.947.902.257.217)	3.253.082.475.779
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(18.648.259.667)	(5.766.531.500)
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(18.648.259.667)	(5.766.531.500)

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 78 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Mẫu số B03b – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	Tiền vay khác	3.9	17.053.920.109.000	11.947.370.000.000
74	Tiền chi trả nợ gốc vay khác	3.9	(15.550.811.561.000)	(12.723.604.000.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.503.108.548.000	(776.234.000.000)
90	(Giảm)/tăng tiền thuần trong kỳ		(1.463.441.968.884)	2.471.081.944.279
101	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		2.434.241.143.151	1.472.664.707.193
101	Tiền		49.241.143.151	15.964.707.193
101	Các khoản tương đương tiền		2.385.000.000.000	1.456.700.000.000
103	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		970.799.174.267	3.943.746.651.472
103.1	Tiền		50.799.174.267	33.746.651.472
103.2	Các khoản tương đương tiền		920.000.000.000	3.910.000.000.000

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 78 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Mẫu số B03b – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	81.818.563.193.040	143.970.294.133.570
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(81.106.814.032.410)	(136.610.642.610.500)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	135.690.767.200.701	237.170.408.466.709
07.1	Tiền gửi ký quỹ của khách hàng tại VSD	646.950.335.809	34.826.095.924
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(136.404.997.717.583)	(244.974.346.962.900)
20	Giảm tiền thuần trong kỳ	(2.481.356.252)	(444.286.973.121)
30	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	3.113.611.787.871	3.976.310.668.830
31	Tiền gửi ngân hàng	3.113.611.787.871	3.976.310.668.830
32	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	1.906.440.727.761	1.941.772.039.630
34	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.207.171.060.110	2.034.538.629.200
40	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	3.111.130.431.619	3.532.023.695.709
41	Tiền gửi ngân hàng	3.111.130.431.619	3.532.023.695.709
42	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	1.649.281.559.959	2.110.126.204.409
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.461.848.871.660	1.421.897.491.300


Cao Thị Bảo Lê
Người lập/Kế toán trưởng


Yoon DooKun
Giám đốc Tài chính


Kang Moon Kyung
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Mẫu số B04a – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Chi tiêu	Tại ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023		Tại ngày	
	1.1.2022	1.1.2023	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	30.6.2022	30.6.2023
	VND	VND			VND	VND	VND	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	6.590.500.000.000	6.590.500.000.000	-	-	-	-	6.590.500.000.000	6.590.500.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	5.455.500.000.000	5.455.500.000.000	-	-	-	-	5.455.500.000.000	5.455.500.000.000
1.2 Cổ phiếu ưu đãi	1.135.000.000.000	1.135.000.000.000	-	-	-	-	1.135.000.000.000	1.135.000.000.000
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	94.953.813.173	-	-	-	-	-	94.953.813.173	-
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	94.953.813.173	-	-	-	-	-	94.953.813.173	-
5. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	100.658.227.302	22.390.729.073	(65.101.569.396)	-	12.777.609.281	-	35.556.657.906	35.168.338.354
8. Lợi nhuận chưa phân phối	1.716.809.539.036	2.579.850.699.459	494.387.215.688	(70.084.982.874)	264.464.254.599	(39.731.507.765)	2.141.111.771.850	2.804.583.446.293
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	1.703.112.583.542	2.590.464.449.240	493.948.333.822	(39.725.000.000)	251.045.875.234	(39.725.000.000)	2.157.335.917.364	2.801.785.324.474
8.2 Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	13.696.955.494	(10.613.749.781)	438.881.866	(30.359.982.874)	13.418.379.365	(6.507.765)	(16.224.145.514)	2.798.121.819
Tổng cộng	8.597.875.392.684	9.192.741.428.532	429.285.646.292	(70.084.982.874)	277.241.863.880	(39.731.507.765)	8.957.076.056.102	9.430.251.784.647

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 78 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Mẫu số B04a – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

	Tại ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Tại ngày	
	1.1.2022	1.1.2023	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	30.6.2022	30.6.2023
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
II. Thu nhập toàn diện khác								
1. Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS ghi nhận vào vốn chủ sở hữu	100.658.227.302	22.390.729.073	(65.101.569.396)	-	12.777.609.281	-	35.556.657.906	35.168.338.354
Tổng cộng	100.658.227.302	22.390.729.073	(65.101.569.396)	-	12.777.609.281	-	35.556.657.906	35.168.338.354


Cao Thị Bảo Lê
Người lập/Kế toán trưởng


Yoon DooKun
Giám đốc Tài chính


Kang Moon Kyung
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 78 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 73/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 18 tháng 12 năm 2007. Giấy phép chuyển đổi số 121/GP-UBCK ngày 8 tháng 1 năm 2016 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp nhằm chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty Cổ phần sang Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên. Căn cứ Quyết định số 574/QĐ-UBCK ngày 16 tháng 09 năm 2021, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty cổ phần. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 130/GPĐC-UBCK ngày 24 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 7, Tòa nhà Le Meridien, 3C Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin liên hệ:

Email: congbothongtin@miraeasset.com.vn

Điện thoại: (+84 28) 3910 2222

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2015 và sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 9 tháng 12 năm 2021.

Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 526 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 531 nhân viên).

Quy mô vốn

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (“ngày báo cáo”) VND
Vốn điều lệ của Công ty	6.590.500.000.000
Tổng vốn chủ sở hữu	9.430.251.784.647
Tổng tài sản	20.550.189.712.442

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Công ty là tối ưu hóa lợi nhuận. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Mạng lưới hoạt động

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 1 trụ sở chính và 10 chi nhánh trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tự doanh chứng khoán, môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210/2014/TT-BTC”), Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334/2016/TT-BTC”), Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12 tháng 5 năm 2017 (“Công văn 6190/BTC-CĐKT”) và Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 (“Thông tư 23/2018/TT-BTC”) do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) và tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập dựa trên cùng chính sách kế toán áp dụng cho báo cáo tài chính năm gần nhất.

2.2 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu và việc trình bày các công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày báo cáo, cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Ước tính kế toán trọng yếu (tiếp theo)

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của các tài sản tài chính (Thuyết minh 2.7, Thuyết minh 3.2(a) và Thuyết minh 3.2(c));
- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM và các khoản cho vay (Thuyết minh 2.7, Thuyết minh 3.2(b) và Thuyết minh 3.3);
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định (Thuyết minh 2.11 và Thuyết minh 3.7);
- Thời gian hữu dụng ước tính của chi phí trả trước (Thuyết minh 2.13 và Thuyết minh 3.6).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.4 Năm tài chính và kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo, ngoại trừ các khoản vay và nợ phải trả mà Công ty đã sử dụng công cụ tài chính để phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái, lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày báo cáo được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

2.7 Tài sản tài chính

(a) Phân loại và đo lường

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Giám đốc sẽ chỉ định một tài sản tài chính là tài sản tài chính FVTPL nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự “không thống nhất kế toán”) mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực kế toán – Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc của Công ty.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định; và
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (“AFS”); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm các chi phí mua, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (“EIR”).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) (tiếp theo)

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Công ty đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Công ty không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:
 - (i) Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
 - (ii) Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(iii) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong kỳ báo cáo, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ.
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch và/hoặc ngày liền kề sau đó. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Các tài sản tài chính AFS bao gồm các tài sản tài chính phi phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) (tiếp theo)

Tại ngày báo cáo, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo quy định của Chuẩn mực Kế toán về ghi nhận doanh thu.

Tại ngày báo cáo, các tài sản tài chính AFS được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị.

Đối với các công cụ nợ, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị được xác định tương tự các tài sản tài chính HTM.

Đối với các công cụ vốn, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Những thay đổi đáng kể có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của tổ chức phát hành do những thay đổi về công nghệ, thị trường, kinh tế hoặc môi trường pháp lý cho thấy khả năng không thể thu hồi lại giá gốc của công cụ vốn;
- Sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài về giá trị của một khoản đầu tư vào công cụ vốn xuống dưới giá gốc.

Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của tài sản tài chính AFS tại ngày báo cáo.

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính AFS được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có), khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là một bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Phân loại lại

(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS lũy kế trong vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn (“HTM”) không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch – là ngày Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính.

Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(d) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL) được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua bao gồm các chi phí mua.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0).

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán (“Thông tư 91/2020/TT-BTC”) để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

- (i) *Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại.

- (ii) *Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của đơn vị nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

- (iii) *Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán*

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại cộng lãi lũy kế. Các trái phiếu không có giao dịch trong nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá sẽ được trình bày theo giá mua cộng lãi lũy kế.

- (iv) *Trái phiếu không niêm yết*

Trái phiếu chưa niêm yết được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.

- (v) *Chứng chỉ quỹ mở/quỹ ETF*

Các chứng chỉ quỹ mở/quỹ ETF được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày định giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý (tiếp theo)

(vi) Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi

Các chứng khoán này được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại ngày báo cáo gần nhất.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại.

(f) Hạch toán lãi/(lỗ)

Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá gốc của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong kỳ được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

2.9 Hợp đồng tương lai

Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc
- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến hợp đồng tương lai theo hướng dẫn trong Công văn 6190/BTC-CĐKT, cụ thể như sau:

Giao dịch tự doanh

Tiền gửi ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu 'Tài sản ngắn hạn khác' trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Chứng khoán đem ký quỹ để giao dịch chứng khoán phái sinh không bị dừng ghi nhận mà được theo dõi trên tài khoản chi tiết của cùng loại tài sản tài chính và thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lãi (hoặc lỗ) vị thế của hợp đồng tương lai được xác định và thanh toán hàng ngày dựa trên giá thanh toán cuối ngày hạch toán trừ đi giá thanh toán cuối ngày giao dịch gần nhất. Lãi (hoặc lỗ) vị thế được ghi nhận vào thu nhập (hoặc chi phí) đã thực hiện trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ở chỉ tiêu 'Lãi (hoặc lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL'.

Lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh từ tiền gửi ký quỹ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ở chỉ tiêu 'Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định'.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Hợp đồng tương lai (tiếp theo)

Giao dịch môi giới

Tiền nộp vào Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu 'Tài sản dài hạn khác' trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Doanh thu từ phí giao dịch hợp đồng tương lai được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ở chỉ tiêu 'Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán'.

Tiền và tài sản ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh của khách hàng được ghi nhận ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, ở chỉ tiêu 'Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư' và 'Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD'.

2.10 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng tại ngày báo cáo.

2.11 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao và hao mòn

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Phương tiện vận chuyển	4 – 6 năm
Thiết bị văn phòng	4 – 5 năm
Phần mềm vi tính	3 – 5 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.14 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn/ dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2.15 Nợ phải trả

(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Nợ vay;
- Trái phiếu phát hành;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Công ty hoặc là các hợp đồng có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính giữa niên độ trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần, hoặc để cùng lúc thanh toán một tài sản và một khoản nợ phải trả.

2.17 Các khoản vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày báo cáo.

2.18 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

2.19 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

2.20 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.21 Vốn chủ sở hữu

(a) *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) *Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*

Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý.

(c) *Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*

Từ ngày 1 tháng 2 năm 2022, Thông tư 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban ngày 17 tháng 12 năm 2021 chính thức có hiệu lực, theo đó:

- Chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 được bãi bỏ toàn bộ.
- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ theo Luật Chứng khoán 2019, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ hoạt động của Công ty.
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, và Điều lệ hoạt động của Công ty, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Trước ngày 1 tháng 2 năm 2022:

- Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, công ty chứng khoán phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế TNDN cho mỗi quỹ vào mỗi năm có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ.
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm, sử dụng quỹ bảo vệ nhà đầu tư và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trích lập để bổ sung vốn điều lệ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(d) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế TNDN của Công ty tại ngày báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày báo cáo.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ báo cáo là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

2.22 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính giữa niên độ khi cổ tức được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông.

2.23 Tài sản của khách hàng và nợ phải trả khách hàng

Tài sản của khách hàng và nợ phải trả khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư.

2.24 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động uỷ thác đầu giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư (tiếp theo)

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản giảm giá dịch vụ đã cung cấp. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ cung cấp dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày báo cáo nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

(b) Thu nhập từ hoạt động tự doanh và tài sản tài chính

Thu nhập từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính thanh lý, nhượng bán. Giá vốn này được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch đối với chứng khoán cơ sở và phương pháp thực tế đích danh đối với chứng khoán phái sinh.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

(c) Thu nhập trên vốn kinh doanh

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và tạm ứng tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư. Các khoản thu nhập này được ghi nhận theo phương pháp trích trước trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(d) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Chi phí

(a) Ghi nhận

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động;
- Chi phí tài chính;
- Chi phí quản lý;
- Chi phí khác.

2.26 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng.

Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc hình thành tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí công cụ dụng cụ văn phòng, chi phí khấu hao, chi phí thuê văn phòng và chi phí quản lý khác.

2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của kỳ báo cáo. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ với từng bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Số liệu bằng không

Các khoản mục được quy định trong Thông tư 334/2016/TT-BTC, Công văn 6190/BTC-CĐKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được hiểu là có số liệu bằng không.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền mặt tại quỹ	4.990.000	5.344.000
Tiền gửi ngân hàng	50.785.008.688	49.226.627.217
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	9.175.579	9.171.934
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng	920.000.000.000	2.385.000.000.000
Tổng cộng	970.799.174.267	2.434.241.143.151

Giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 270 tỷ đồng, hưởng lãi suất từ 3,10%/năm đến 5,00%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 220 tỷ đồng: 2,50%/năm đến 6,00%/năm) (Thuyết minh 3.9).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Mẫu số B09a – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)

	Mã chứng khoán	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
		Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	STB	11.465.099.158	11.805.612.899	3.057.773.943	1.783.088.025
	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	4.992.500.000	5.066.000.000	200.028	180.000
	Công ty cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	4.271.750.403	5.230.000.000	170.291.065	118.566.000
	Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	260.494.091	175.491.000	283.297.111	185.125.800
	Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	224.934.850	121.924.350	238.523.817	78.132.400
	Công ty cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	211.503.360	99.585.780	212.685.446	76.061.580
	Cổ phiếu khác	1.503.916.454	1.112.611.769	2.152.776.476	1.325.022.245
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch		-	-	133.380	133.380
Cổ phiếu khác (*)		-	-	133.380	133.380
Trái phiếu chưa niêm yết	Ngân hàng TMCP Quân Đội	352.148.338.850	352.148.338.850	-	-
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	201.774.980.000	201.774.980.000	-	-
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	150.373.358.850	150.373.358.850	-	-
Chứng chỉ quỹ	FUEMAV30	118.017.210.922	120.474.819.000	82.441.751.863	73.102.688.000
	Chứng chỉ Quỹ ETF MAFM VN30	71.484.416.311	73.378.984.000	69.849.710.566	63.550.288.000
	Chứng chỉ Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND	17.221.887.701	18.340.835.000	-	-
	Chứng chỉ Quỹ ETF Kim Growth VNFINSELECT	16.349.865.076	17.051.000.000	4.648.454.854	4.210.000.000
	Chứng chỉ Quỹ ETF KIM GROWTH VN30	12.088.092.443	10.444.000.000	7.920.036.443	5.320.000.000
	Khác	872.949.390	1.260.000.000	23.550.000	22.400.000
Chứng chỉ tiền gửi		667.119.403.000	667.119.403.000	-	-
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	462.758.855.000	462.758.855.000	-	-
		204.360.548.000	204.360.548.000	-	-
		1.148.750.051.930	1.151.548.173.749	85.499.659.186	74.885.909.405

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Mẫu số B09a – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Chênh lệch đánh giá lại		Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND		
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	1.039.084.046	(698.570.305)	11.465.099.158	11.805.612.899
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	352.148.338.850	352.148.338.850
Chứng chỉ quỹ ETF	4.101.700.521	(1.644.092.443)	118.017.210.922	120.474.819.000
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	667.119.403.000	667.119.403.000
Tổng cộng	5.140.784.567	(2.342.662.748)	1.148.750.051.930	1.151.548.173.749

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Chênh lệch đánh giá lại		Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND		
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	9.375.712	(1.284.061.630)	3.057.773.943	1.783.088.025
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch (*)	-	-	133.380	133.380
Chứng chỉ quỹ ETF	-	(9.339.063.863)	82.441.751.863	73.102.688.000
Tổng cộng	9.375.712	(10.623.125.493)	85.499.659.186	74.885.909.405

(*) Các công cụ tài chính này không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý của chúng không thể xác định một cách đáng tin cậy, nên được phản ánh theo giá gốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Mẫu số B09a – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá trị phân bổ	Dự phòng suy giảm giá trị	Giá trị phân bổ	Dự phòng suy giảm giá trị
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn -				
Ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng (i)	2.915.000.000.000	-	2.225.424.300.000	-
Chứng chỉ tiền gửi (ii)	2.715.000.000.000	-	2.020.000.000.000	-
	200.000.000.000	-	205.424.300.000	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn -				
Dài hạn				
Trái phiếu chưa niêm yết (iii)	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Tổng cộng	2.935.000.000.000	-	2.245.424.300.000	-

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 1 năm có lãi suất năm từ 6,20%/năm đến 9,50%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 4,50%/năm đến 8,70%/năm).

Giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 830 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.720 tỷ đồng) (Thuyết minh 3.9).

(ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn gốc 1 năm có lãi suất là 13%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6,25%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Mẫu số B09a – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) (tiếp theo)

(iii) Chi tiết các khoản trái phiếu doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	Lãi suất/năm	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Mệnh giá VND	Giá trị VND
CTCP Thuận Đức (*)	9%	01.09.2021	01.09.2024	1.000.000.000	20.000.000.000

(*) Trái phiếu doanh nghiệp được đảm bảo bởi cổ phiếu phổ thông được phát hành bởi CTCP Thuận Đức.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Mẫu số B09a – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(c) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) (tiếp theo)

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	66.236.476.313	11.127.876.687	-	77.364.353.000
Chứng chỉ quỹ	196.706.809.845	32.832.546.255	-	229.539.356.100
Tổng cộng	262.943.286.158	43.960.422.942	-	306.903.709.100

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	66.236.476.315	11.127.876.685	-	77.364.353.000
Chứng chỉ quỹ	196.706.809.843	16.860.534.656	-	213.567.344.499
Tổng cộng	262.943.286.158	27.988.411.341	-	290.931.697.499

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.3 Các khoản cho vay và dự phòng suy giảm giá trị

(a) Các khoản cho vay

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ (i)	13.502.178.346.868	106.140.868.831	12.626.444.801.653	65.000.000.000
Ứng trước tiền bán chứng khoán (ii)	1.539.435.361.487	-	972.054.755.022	-
Tổng cộng	15.041.613.708.355	106.140.868.831	13.598.499.556.675	65.000.000.000

(i) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản tài trợ này có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày giải ngân theo quy định và Công ty được hưởng lãi suất từ 0,0333%/ngày đến 0,0375%/ngày (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 0,0333%/ngày đến 0,0375%/ngày).

Chứng khoán của khách hàng tham gia vào giao dịch ký quỹ được Công ty nắm giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay. Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 38.871.846.195.090 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 36.070.485.245.410 Đồng).

(ii) Ứng trước tiền bán chứng khoán

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng được hưởng lãi suất từ 0,0333%/ngày đến 0,0375%/ngày (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 0,0333%/ngày đến 0,0375%/ngày) và có thời hạn gốc từ 1 ngày đến 2 ngày giao dịch.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.3 Các khoản cho vay và dự phòng suy giảm giá trị (tiếp theo)

(b) Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Tình hình biến động dự phòng suy giảm các giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	65.000.000.000	-
Dự phòng trong kỳ	41.140.868.831	65.000.000.000
Số dư cuối kỳ/năm	106.140.868.831	65.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Mẫu số B09a – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng phải thu khó đòi VND
Phải thu từ bán các tài sản tài chính	5.022.850.000	-	20.259.000	-
Phải thu từ bán chứng khoán niêm yết	5.022.850.000	-	20.259.000	-
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính	64.147.931.524	-	67.432.465.775	-
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	64.147.931.524	-	67.432.465.775	-
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	5.133.000.118	-	3.223.322.782	-
Phải thu khách hàng từ hoạt động lưu ký chứng khoán	5.044.346.651	-	3.207.459.354	-
Phải thu hoạt động kinh doanh chứng khoán khác	88.653.467	-	15.863.428	-
Phải thu khác	1.710.046.329	-	2.460.982.504	-
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	38.006.491	-	25.558.637	-
Khác	1.672.039.838	-	2.435.423.867	-
Tổng cộng	76.013.827.971	-	73.137.030.061	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Mẫu số B09a – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SAU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.5 Các khoản đầu tư dài hạn khác

	Tỷ lệ sở hữu %	Tại ngày 30.6.2023				Tại ngày 31.12.2022			
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	
Công ty TNHH Mirae Asset Realty Việt Nam (Thuyết minh 7(b))	14,99	572.618.000	(*)	-		572.618.000	(*)	-	

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.6 Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí trả trước cho thuê hoạt động	11.538.290.650	8.756.124.845
Chi phí thu xếp khoản vay	7.588.199.446	16.458.121.884
Chi phí bảo lãnh cho các khoản vay (Thuyết minh 7(b))	4.415.204.988	-
Học phí cho con của nhân viên người nước ngoài	2.873.760.000	1.774.076.000
Các khoản trả trước ngắn hạn khác	5.859.201.802	7.575.128.856
Tổng cộng	32.274.656.886	34.563.451.585

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Sửa chữa văn phòng và bảo trì hệ thống	6.622.422.588	6.614.292.866
Công cụ và dụng cụ	3.999.022.207	7.233.499.948
Quỹ khuyến học	2.250.000.000	3.750.000.000
Phí internet	2.021.473.897	2.314.955.182
Phí thành viên câu lạc bộ golf	784.875.909	800.469.429
Tổng cộng	15.677.794.601	20.713.217.425

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	20.713.217.425	15.598.029.652
Tăng trong kỳ	3.485.055.970	21.336.764.098
Phân bổ trong kỳ	(8.520.478.794)	(16.221.576.325)
Số dư cuối kỳ/năm	15.677.794.601	20.713.217.425

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.298.900.000	41.715.320.838	43.014.220.838
Mua trong kỳ	1.676.973.400	12.728.390.180	14.405.363.580
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	2.975.873.400	54.443.711.018	57.419.584.418
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.255.603.322	25.203.654.554	26.459.257.876
Khấu hao trong kỳ	155.094.894	3.254.481.128	3.409.576.022
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.410.698.216	28.458.135.682	29.868.833.898
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	43.296.678	16.511.666.284	16.554.962.962
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.565.175.184	25.985.575.336	27.550.750.520

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cam kết về việc mua/bán tài sản cố định có giá trị lớn chưa thực hiện.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 16.405.805.495 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 15.979.005.495 Đồng).

Công ty không có tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

**Phần mềm
máy tính
VND**

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023

31.450.833.383

Mua trong kỳ

4.242.896.087

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

35.693.729.470

Giá trị khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023

18.821.310.452

Khấu hao trong kỳ

2.365.241.358

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

21.186.551.810

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023

12.629.522.931

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

14.507.177.660

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cam kết về việc mua/bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn chưa thực hiện.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 10.080.615.061 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 9.780.615.061 Đồng).

Công ty không có tài sản cố định vô hình cuối kỳ chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.8 Các tài sản khác

(a) Tài sản ngắn hạn khác

Đây là tiền ký quỹ của Công ty cho giao dịch tự doanh chứng khoán phái sinh theo Quyết định 96/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

(b) Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% của tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng.

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	15.190.764.818	12.690.764.818
Tiền nộp bổ sung	2.500.000.000	2.500.000.000
Số dư cuối kỳ/năm	17.690.764.818	15.190.764.818

(c) Tài sản dài hạn khác

Theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ Đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.9 Các khoản vay ngắn hạn

Tổng hợp tình hình tăng giảm các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Lãi suất %/năm	Số dư đầu kỳ VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Vay ngân hàng trong nước (i)	3,80 - 9,50	515.000.000.000	5.867.691.548.000	(4.313.331.000.000)	2.069.360.548.000
Vay thấu chi ngân hàng (ii)	6,00 - 6,75	200.000.000.000	7.514.000.561.000	(7.644.000.561.000)	70.000.000.000
Vay ngân hàng nước ngoài (iii)	SOFR + 1,13 - 1,94	8.390.550.000.000	3.672.228.000.000	(3.593.480.000.000)	8.469.298.000.000
		9.105.550.000.000	17.053.920.109.000	(15.550.811.561.000)	10.608.658.548.000

(i) Đây là các khoản vay ngắn hạn ngân hàng trong nước nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh, có thời hạn vay trong vòng 1 năm và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Các khoản vay và được đảm bảo bởi tiền gửi tại chính các ngân hàng cho vay với giá trị ghi sổ là 1.000 tỷ đồng.

(ii) Đây là các khoản vay thấu chi có hiệu lực rút vốn đến hết ngày 25 tháng 6 năm 2024, chịu lãi suất từ 6,00% đến 6,70%/năm và được điều chỉnh 3 tháng/lần. Các khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh. Các khoản thấu chi này được đảm bảo bằng khoản tiền gửi tại chính ngân hàng với giá trị ghi sổ là 100 tỷ đồng.

(iii) Đây là các khoản vay tín chấp ngắn hạn với ngân hàng nước ngoài nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh, có thời hạn vay là 1 năm và chịu lãi suất thả nổi bằng lãi suất tham chiếu lãi biên từ 1,13% đến 1,94%/năm. Lãi suất tham chiếu là lãi suất tài trợ qua đêm có bảo đảm ("SOFR") áp dụng cho đồng Đô la Mỹ ("USD") kỳ hạn 3 tháng được niêm yết vào 08:00 giờ sáng (giờ London) ngày tính lãi. Trường hợp không có lãi suất SOFR áp dụng cho USD cùng kỳ hạn khoản vay, lãi suất tham chiếu sẽ là lãi suất SOFR áp dụng cho USD quy đổi về cùng kỳ hạn khoản vay cùng thời điểm nêu trên ("lãi suất quy đổi"). Trường hợp không xác định được lãi suất quy đổi, lãi suất tham chiếu sẽ là lãi suất huy động của từng bên cho vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Mẫu số B09a – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.10 Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2023 VND
Thuế TNDN - hiện hành	33.650.199.167	69.397.981.744	(65.720.347.241)	37.327.833.670
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN") giao dịch chứng khoán				
nộp hộ nhà đầu tư	21.770.922.401	77.884.751.616	(82.420.724.314)	17.234.949.703
Thuế nhà thầu	5.882.502.673	24.706.447.433	(25.784.666.483)	4.804.283.623
Thuế TNCN giao dịch cổ phiếu nộp hộ nhà đầu tư	29.465.394.106	96.277.838.518	(123.050.372.627)	2.692.859.997
Thuế TNCN nộp hộ nhân viên	3.462.278.631	28.562.882.573	(29.986.315.970)	2.038.845.234
Thuế TNCN giao dịch chứng khoán phải sinh nộp hộ				
nhà đầu tư	1.642.993.918	6.193.646.130	(7.435.451.091)	401.188.957
Thuế giá trị gia tăng	215.648.427	12.545.454	(221.921.154)	6.272.727
Thuế môn bài	1.029.397.079	5.263.751.728	(5.217.350.912)	1.075.797.895
Tổng cộng	97.119.336.402	308.299.845.196	(339.837.149.792)	65.582.031.806

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.11 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay khác	121.662.754.962	143.984.456.197
Chi phí phải trả nhân viên	26.176.978.643	48.000.000.000
Chi phí môi giới chứng khoán	19.786.473.995	18.843.393.463
Chi phí giao dịch chứng khoán	10.714.490.504	12.083.615.903
Chi phí đi lại	806.940.055	570.600.000
Chi phí dịch vụ tư vấn phải trả	288.000.000	394.400.000
Chi phí phải trả khác	5.243.257.254	3.752.289.467
Tổng cộng	184.678.895.413	227.628.755.030

3.12 Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Phải trả cho Công ty TNHH Nền tảng Tài chính Số Vina - Chi nhánh Hà Nội	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức phải trả cho cổ đông (Thuyết minh 7(b))	133.976.643.836	94.251.643.836
Khác	6.190.886.865	3.875.483.058
Tổng cộng	240.167.530.701	198.127.126.894

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.13 Thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	796.119.472	13.570.998.525
Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	(8.792.084.588)	(5.597.682.268)
Tổng cộng	(7.995.965.116)	7.973.316.257

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	7.973.316.257	(24.641.329.041)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động	(12.774.879.053)	13.047.770.741
Ghi nhận vào vốn chủ sở hữu	(3.194.402.320)	19.566.874.557
Số dư cuối kỳ/năm	(7.995.965.116)	7.973.316.257

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại phải trả như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	-	65.000.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn	3.980.597.362	2.854.992.625
Tổng cộng	3.980.597.362	67.854.992.625
Tính ở thuế suất 20%:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	796.119.472	13.570.998.525

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.13 Thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Chi tiết thuế TNDN hoãn lại phải trả như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
Chênh lệch đánh giá tài sản tài chính ghi nhận theo AFS	(43.960.422.942)	(27.988.411.341)
Tính ở thuế suất 20%:		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	(8.792.084.588)	(5.597.682.268)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.14 Vốn góp của chủ sở hữu

(a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	545.550.000	113.500.000	545.550.000	113.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	545.550.000	113.500.000	545.550.000	113.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	545.550.000	113.500.000	545.550.000	113.500.000

Mỗi cổ phiếu có mệnh giá là 10.000 Đồng.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30.6.2023			Tại ngày 31.12.2022		
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu ưu đãi
Mirae Asset Securities (HK) Limited	544.458.900	99,8	113.500.000	544.458.900	99,8	113.500.000
Mirae Asset Global Investment (HK) Limited	545.550	0,1	-	545.550	0,1	-
PT Mirae Asset Sekuritas Indonesia	545.550	0,1	-	545.550	0,1	-
Số lượng cổ phiếu	545.550.000	100,0	113.500.000	545.550.000	100,0	113.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.14 Vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022, 31 tháng 12 năm 2022 và 30 tháng 6 năm 2023	545.550.000	113.500.000	659.050.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.15 Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Chênh lệch đánh giá tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý (Thuyết minh 3.2(c))	43.960.422.942	27.988.411.341
Trừ: thuế TNDN hoãn lại (Thuyết minh 3.13)	(8.792.084.588)	(5.597.682.268)
	35.168.338.354	22.390.729.073

Chi tiết biến động của chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	22.390.729.073	100.658.227.302
Ghi nhận vào vốn chủ sở hữu	12.777.609.281	(14.391.746.438)
Phân loại vào báo cáo kết quả hoạt động khi thanh lý	-	(63.875.751.791)
Số dư cuối kỳ/năm	35.168.338.354	22.390.729.073

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Mẫu số B09a – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.16 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	2.801.785.324.474	2.590.464.449.240
Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	2.798.121.819	(10.613.749.781)
Tổng cộng	2.804.583.446.293	2.579.850.699.459

Chi tiết biến động của lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ như sau:

	Số dư tại ngày 1.1.2023 VND	Thu nhập trong năm VND	Cổ tức đã công bố trong kỳ (i) VND	Số dư tại ngày 30.6.2023 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	2.590.464.449.240 (10.613.749.781)	251.045.875.234 13.411.871.600	(39.725.000.000) -	2.801.785.324.474 2.798.121.819
Lợi nhuận chưa phân phối	2.579.850.699.459	264.457.746.834	(39.725.000.000)	2.804.583.446.293

- (i) Căn cứ Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông của Công ty ngày 27 tháng 9 năm 2021 và Nghị quyết cùng ngày, Hội đồng Quản trị tại ngày 10 tháng 8 năm 2022 đã thông qua việc chia cổ tức hàng quý bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 bằng tiền mặt cho các Cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi với tỷ lệ 7%/năm từ lợi nhuận chưa phân phối của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán

	Tại ngày	
	30.6.2023	31.12.2022
Tài sản tài chính (số lượng chứng khoán)		
Giao dịch tự do chuyển nhượng	10.947.660	6.723.547
Chờ thanh toán	402.500	1.700
	11.350.160	6.725.247

4.2 Tài sản tài chính chưa lưu ký của công ty chứng khoán

	Tại ngày	
	30.6.2023	31.12.2022
Tài sản tài chính (số lượng chứng khoán)		
Cổ phiếu	2.269.906	2.269.906
Trái phiếu	20	20
Chứng chỉ quỹ	18.930.000	18.930.000
	21.199.926	21.199.926

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SAU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.3 Hợp đồng tương lai

Vị thế mở đối với các hợp đồng tương lai tại ngày báo cáo như sau:

Tại ngày 30.6.2023				
Mã hợp đồng	Ngày giao dịch đầu tiên	Ngày giao dịch cuối cùng	Khối lượng mở	Vị thế mở
VN30F2307	19.5.2023	20.7.2023	604	67.484.920.000
				67.484.920.000
Tại ngày 31.12.2022				
Mã hợp đồng	Ngày giao dịch đầu tiên	Ngày giao dịch cuối cùng	Khối lượng mở	Vị thế mở
VN30F2301	18.11.2022	19.1.2023	560	56.252.000.000
				56.252.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	46.474.225.342	162.644.600.537
Trong đó:		
<i>Chứng khoán cơ sở</i>	18.610.290.565	7.304.667.834
<i>Chứng chỉ quỹ</i>	1.248.142.777	67.329.600.676
<i>Chứng khoán phái sinh</i>	26.615.792.000	88.010.332.027
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(32.647.643.209)	(78.157.769.574)
Trong đó:		
<i>Chứng khoán cơ sở</i>	(129.703.808)	(12.207.431.841)
<i>Chứng chỉ quỹ</i>	(880.320.401)	(2.081.479.350)
<i>Chứng khoán phái sinh</i>	(31.637.619.000)	(63.868.858.383)
Lãi ròng	13.826.582.133	84.486.830.963

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.1 Lãi từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

Chi tiết lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	Lãi/(lỗ) bán kỳ này VND	Lãi/(lỗ) bán kỳ trước VND
Cổ phiếu	841.358	18.575.910.113	17.268.614.473	1.307.295.640	(8.617.871.403)
Trái phiếu	10.870.535	2.216.545.730.125	2.211.360.065.060	5.185.665.065	1.195.520.546
Chứng chỉ tiền gửi	766.856	8.407.197.823.792	8.395.210.197.740	11.987.626.052	2.519.586.850
Chứng chỉ quỹ	9.744.500	96.296.092.372	95.928.269.996	367.822.376	65.248.121.326
Lãi bán chứng khoán cơ sở và chứng chỉ quỹ	22.223.249	10.738.615.556.402	10.719.767.147.269	18.848.409.133	60.345.357.319
(Lỗ)/lãi ròng vị thế từ nghiệp vụ chứng khoán phái sinh hợp đồng tương lai				(5.021.827.000)	24.141.473.644
Tổng cộng				13.826.582.133	84.486.830.963

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch đối với chứng khoán cơ sở và phương pháp thực tế đích danh đối với chứng khoán phái sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Mẫu số B09a – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
30.6.2023	30.6.2022
VND	VND
13.418.379.365	438.881.866
(6.507.765)	(30.359.982.874)
13.411.871.600	(29.921.101.008)

Tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL
Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 30.6.2023 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2022 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong kỳ VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	11.465.099.158	11.805.612.899	340.513.741	(1.274.685.918)	1.615.199.659
Trái phiếu chưa niêm yết	352.148.338.850	352.148.338.850	-	-	-
Chứng chỉ quỹ ETF	118.017.210.922	120.474.819.000	2.457.608.078	(9.339.063.863)	11.796.671.941
Chứng chỉ tiền gửi	667.119.403.000	667.119.403.000	-	-	-
	1.148.750.051.930	1.151.548.173.749	2.798.121.819	(10.613.749.781)	13.411.871.600

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Mẫu số B09a – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	43.752.150	12.472.731
Cổ tức	43.752.150	12.472.731
Từ tài sản tài chính HTM	175.856.995.842	78.625.914.418
Lãi từ tiền gửi có kỳ hạn	171.674.446.528	68.209.728.975
Lãi từ trái phiếu	4.182.549.314	10.416.185.443
Từ các khoản cho vay và phải thu	677.011.051.478	730.808.655.427
Lãi từ hoạt động ký quỹ	627.585.659.827	647.606.390.354
Lãi từ dịch vụ tạm ứng giao dịch chứng khoán	49.425.391.651	83.202.265.073
Từ tài sản tài chính AFS	722.551.500	2.476.556.500
Cổ tức	722.551.500	2.476.556.500
Tổng cộng	853.634.350.970	811.923.599.076

5.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Doanh thu ban đầu	240.486.144.134	404.944.499.696
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	240.486.144.134	404.944.499.696

5.5 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	294.437.637.327	143.751.044.338
Phân bổ chi phí hợp đồng phòng ngừa rủi ro	67.504.902.021	70.551.146.667
Chi phí bảo lãnh	35.332.446.552	38.670.463.043
Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	41.140.868.831	-
Chi phí khác	21.977.394.197	17.186.874.669
Tổng cộng	460.393.248.928	270.159.528.717

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Mẫu số B09a – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.6 Chi phí hoạt động ngoài các chi phí liên quan đến tài sản tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Chi phí hoạt động tự doanh	5.316.729.173	4.364.991.966
Chi phí nhân viên	3.023.458.433	3.295.825.651
Chi phí thuê văn phòng	754.301.626	155.863.924
Chi phí dịch vụ mua ngoài	475.411.266	399.857.904
Khác	1.063.557.848	513.444.487
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	252.058.129.971	364.369.639.648
Chi phí nhân viên	101.955.327.807	149.078.434.595
Chi phí hoa hồng	56.930.737.691	97.187.300.877
Chi phí môi giới	45.285.428.670	72.344.875.135
Chi phí thuê văn phòng	19.305.640.359	17.557.504.806
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.658.633.726	6.906.514.480
Chi phí cho máy tính và các chi phí liên quan	5.546.675.567	5.722.058.967
Phí chứng khoán phái sinh	3.421.882.800	3.874.495.800
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.912.515.742	4.156.773.985
Chi phí sửa chữa văn phòng	3.096.021.855	2.826.519.806
Khác	5.945.265.754	4.715.161.197
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	10.798.594.990	8.229.569.858
Chi phí lưu ký	10.798.594.990	8.229.569.858
Tổng cộng	268.173.454.134	376.964.201.472

5.7 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	41.380.834.719	37.682.239.554
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.237.037.497	9.046.550.692
Chi phí thuê văn phòng	4.874.417.577	4.336.261.766
Chi phí văn phòng phẩm	1.320.814.172	1.183.633.954
Chi phí khấu hao TSCĐ	862.301.638	756.293.119
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	-
Khác	2.833.823.761	1.814.232.960
Tổng cộng	61.512.229.364	54.819.212.045

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.8 Chi phí thuế TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	346.630.607.631	579.411.783.710
Thuế tính ở thuế suất 20%:	69.326.121.526	115.882.356.742
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(153.260.729)	(497.805.846)
Khác (*)	13.000.000.000	-
Chi phí thuế TNDN (**)	82.172.860.797	115.384.550.896
Thuế TNDN ghi nhận trong kỳ:		
Chi phí thuế TNDN - hiện hành	69.397.981.744	115.384.550.896
Chi phí thuế TNDN - hoãn lại	12.774.879.053	-
	82.172.860.797	115.384.550.896

(*) Bao gồm khoản hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại đã ghi nhận ở các kỳ trước liên quan đến khoản dự phòng suy giảm giá trị cho vay.

(**) Chi phí thuế TNDN báo cáo được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Cơ quan thuế đã thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho đến năm 2013 và 2 năm từ năm 2019 đến năm 2020.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Số tiền đi vay thực thu trong kỳ là tiền vay theo khế ước thông thường (Thuyết minh 3.9).

6.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ là tiền vay theo khế ước thông thường (Thuyết minh 3.9).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Mẫu số B09a – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023****7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty được kiểm soát bởi Mirae Asset Securities (HK) Limited do chiếm 99,8% vốn điều lệ của Công ty. Chi tiết của các cổ đông được nêu trong Thuyết minh 3.14.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ/năm gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Mirae Asset Securities (HK) Limited		
- Công ty mẹ		
Trả chi phí bảo lãnh cho các khoản đi vay	77.477.397.377	38.615.168.051
Cổ tức phải trả cho cổ phần ưu đãi đã công bố	39.725.000.000	39.725.000.000
Trả tiền vay	-	1.613.300.000.000
Nhận tiền vay	-	905.280.000.000
Chi phí lãi từ hoạt động đi vay	-	14.380.716.153
Mirae Asset Daewoo Co., Ltd. - Công ty liên kết		
Trả chi phí bảo lãnh cho các khoản đi vay	-	55.294.992
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	2.755.484.333	2.096.035.212

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Mirae Asset Securities (HK) Limited - Công ty mẹ		
Vốn chủ sở hữu	6.579.589.000.000	6.579.589.000.000
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 3.12)	133.976.643.836	94.251.643.836
Trả trước phí bảo lãnh (Thuyết minh 3.6(a))	4.415.204.988	-
Phải thu khác	1.484.957.760	1.484.957.760
Công ty TNHH Mirae Asset Realty Việt Nam - Công ty liên kết		
Đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 3.5)	572.618.000	572.618.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Mirae Asset Daewoo Co., Ltd.		
- Công ty liên kết		
Trả trước phí dịch vụ phần mềm	2.611.485.660	2.611.485.660
Mirae Asset Global Investment (HK) Limited		
- Cổ đông		
Vốn chủ sở hữu	5.455.500.000	5.455.500.000
PT Mirae Asset Sekuritas Indonesia		
- Cổ đông		
Vốn chủ sở hữu	5.455.500.000	5.455.500.000

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết ví dụ như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Tổng Giám đốc đã thành lập Ban Quản lý Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Ban Quản lý Rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Tổng Giám đốc.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Tổng Giám đốc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác, chi tiết như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	970.794.184.267	2.434.235.799.151
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - Ngắn hạn	2.915.000.000.000	2.225.424.300.000
Các khoản cho vay	15.041.613.708.355	13.598.499.556.675
Các khoản phải thu	64.147.931.524	67.432.465.775
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	5.133.000.118	3.223.322.782
Các khoản phải thu khác	1.710.046.329	2.460.982.504
Tạm ứng	270.944.258	224.156.004
Cầm cố, thế cấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	200.000	200.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - Dài hạn	20.000.000.000	20.000.000.000
Cầm cố, thế cấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	11.499.126.995	11.253.851.957
Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh và quỹ hỗ trợ thanh toán	27.782.557.428	25.272.504.945
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng	19.057.951.699.274	18.388.027.139.793

(i) Số dư với tổ chức tín dụng

Số dư với tổ chức tín dụng bao gồm các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi và lãi dự thu.

Tiền hoặc chứng chỉ tiền gửi được gửi hoặc phát hành bởi định chế tài chính mà Công ty xác định là ít có rủi ro từ hoạt động của các tổ chức này. Số dư với các tổ chức tín dụng được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty và báo cáo định kỳ cho Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các số dư với các tổ chức tín dụng là thấp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty không có số dư với tổ chức tín dụng nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có số dư tiền gửi có kỳ hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023****8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)****(i) Số dư với tổ chức tín dụng (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có số dư nào với ngân hàng bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

(ii) Tài sản tài chính FVTPL

Chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết của Công ty chỉ được giao dịch tại hoặc phải tuân theo các quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có mức tín nhiệm rõ ràng. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được thanh toán hoặc chi trả vào lúc giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán. Việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Các chứng khoán nợ do Công ty nắm giữ là trái phiếu không có tài sản bảo đảm được phát hành bởi các tổ chức có rủi ro tín dụng thấp và phương án phát hành được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Các đề xuất đầu tư vào các chứng khoán này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Công ty. Danh mục đầu tư vào chứng khoán nợ được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ và báo cáo định kỳ cho Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các chứng khoán nợ của Công ty là thấp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có chứng khoán nợ nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có chứng khoán nợ nào bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

(iii) Ứng trước tiền bán chứng khoán và tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh được yêu cầu nộp vào đơn vị này.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(iii) Ứng trước tiền bán chứng khoán và tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có số dư nào với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán bị quá hạn mà chưa thu hồi bị suy giảm giá trị.

(iv) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt và cập nhật thường xuyên bởi Bộ phận quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm biến động giá và tính thanh khoản.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 40% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 38.871.846.195.090 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 36.070.485.245.410 Đồng).

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một cá nhân hoặc một tổ chức là 3% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản cho vay ký quỹ tại ngày báo cáo như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Quá hạn và không suy giảm giá trị (*)	106.140.868.831	100.205.680.107
Chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị	13.396.037.478.037	12.526.239.121.546
Dự phòng đã lập	(106.140.868.831)	(65.000.000.000)
Giá trị thuần	13.396.037.478.037	12.561.444.801.653

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, việc phân loại chất lượng tín dụng đối với số dư cho vay ký quỹ này dựa trên những chính sách quản lý rủi ro tài chính của Công ty và đánh giá của Ban Giám đốc đối với khả năng thu hồi của số dư này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(v) Các khoản phải thu

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tín nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khoản phải thu nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản phải thu tại ngày báo cáo như sau:

	Quá hạn và bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không suy giảm VND	Chưa quá hạn và không bị suy giảm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30.6.2023				
Trong hạn	-	-	70.990.977.971	70.990.977.971
Quá hạn trên 3 năm	-	-	-	-
	-	-	70.990.977.971	70.990.977.971
Dự phòng đã lập	-	-	-	-
Giá trị thuần	-	-	70.990.977.971	70.990.977.971
Tại ngày 31.12.2022				
Trong hạn	-	-	73.116.771.061	73.116.771.061
Quá hạn trên 3 năm	-	-	-	-
	-	-	73.116.771.061	73.116.771.061
Dự phòng đã lập	-	-	-	-
Giá trị thuần	-	-	73.116.771.061	73.116.771.061

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá chứng khoán.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định, và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

- **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, trái phiếu doanh nghiệp, cho vay và đi vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Các khoản tiền gửi ngân hàng và cho vay của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

- **Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, nếu giá các chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ cao hơn/thấp hơn 53.802.846.628 Đồng tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: cao hơn/thấp hơn 16.251.696.552 Đồng tương ứng).

- **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Công ty sử dụng các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa biến động tỷ giá thông qua hợp đồng kỳ hạn tiền tệ. Công ty đã giảm thiểu rủi ro tỷ giá cho các khoản vay phải trả thông qua việc sử dụng công cụ này.

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ ("USD").

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**
8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

- Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Rủi ro tỷ giá Đô la Mỹ của Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc USD		Quy đổi sang VND	
	30.6.2023	31.12.2022	30.6.2023	31.12.2022
Các khoản vay ngắn hạn	358.000.000	358.000.000	8.469.298.000.000	8.390.550.000.000

Bao gồm trong các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty đã sử dụng công cụ tài chính phái sinh là các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ để cố định tỷ giá của một số khoản vay với tổng giá trị là 358.000.000 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 209.000.000 USD). Tổng Giám đốc của Công ty cho rằng, rủi ro tỷ giá có thể phát sinh từ khoản vay còn lại là không trọng yếu.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Bảng dưới đây liệt kê các khoản nợ tài chính của Công ty theo dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn dưới 1 năm:

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.9)	10.608.658.548.000	9.105.550.000.000
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 3.11)	184.678.895.413	227.628.755.030
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn (Thuyết minh 3.12)	240.167.530.701	198.127.126.894
Phải trả người bán ngắn hạn	2.492.818.547	1.086.760.616
Dự phòng phải trả dài hạn	3.980.597.362	2.854.992.625
Tổng nợ tài chính	11.039.978.390.023	9.535.247.635.165

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Chỉ tiêu an toàn tài chính

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Báo cáo này được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 (“Thông tư 91/2020/TT-BTC”). Thông tư 91/2020/TT-BTC quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 91/2020/TT-BTC, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 1.189% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.135%).

9 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Dưới 1 năm	44.214.289.504	54.057.443.936
Từ 1 đến 5 năm	54.118.873.421	85.823.320.330
Tổng cộng	98.333.162.925	139.880.764.266

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

10 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm VND
a) Của Công ty		
Cổ phiếu	2.696.087	74.257.059.580
Chứng chỉ quỹ ETF	11.594.700	114.866.359.000
Trái phiếu	21.761.220	4.780.054.134.035
Chứng chỉ tiền gửi	2.092.812	17.878.679.023.505
Hợp đồng tương lai	8.498	909.226.741.000
b) Của nhà đầu tư		
Cổ phiếu	9.158.476.903	166.658.652.704.620
Chứng chỉ quỹ ETF	9.437.883	105.103.209.400
Trái phiếu	15.065.896	2.351.571.472.350
Chứng chỉ tiền gửi	82.112.102	42.128.511.090
Hợp đồng tương lai	1.266.884	134.553.965.087.000
	9.304.512.985	327.468.504.301.580

11. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh đã được trình bày lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ này, cụ thể như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2022		
Mã số	CHỈ TIÊU	Số liệu theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	Số liệu phân loại lại VND
100	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)	(99.109.158.547)	(16.275.392.349)	(115.384.550.896)
100.2	Thu nhập thuế TNDN - hoãn lại	16.275.392.349	(16.275.392.349)	-
300	THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	(81.376.961.745)	16.275.392.349	(65.101.569.396)
301	Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS sau thuế TNDN	(81.376.961.745)	16.275.392.349	(65.101.569.396)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Mẫu số B09a – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 11 tháng 8 năm 2023.



Cao Thị Bảo Lê
Người lập/Kế toán trưởng



Yoon DooKun
Giám đốc Tài chính



Kang Moon Kyung
Tổng Giám đốc

